



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 227 + 228

Ngày 01 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|---|
| 17-5-2024- | Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố. | 3 |
| 20-5-2024 | Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND về áp dụng hình thức và quy trình lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, Cơ quan nhà nước tại Cơ quan tài phán nước ngoài hoặc quốc tế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu năm 2023. | 8 |

- 21-5-2024 Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 12
- 21-5-2024 Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung khoản 18 và khoản 21 Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 20
- 22-5-2024 Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về yêu cầu kỹ thuật, thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 23
- 22-5-2024 Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND quy định về khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển; có giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí đối với đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 32

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

- 16-5-2024 Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân. 44

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực Quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4675/TTr-SKHĐT ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Tờ trình số 5191/TTr-SKHĐT ngày 06 tháng 5 năm 2024 về Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2242/BC-STP-VB ngày 19 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Đối với các chương trình, dự án thuộc nhiều lĩnh vực và các dự án nhóm B, C sử dụng vốn đầu tư công ngân sách Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện để lập hồ sơ, trình thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

2.1. Điều chỉnh khoản 2 thành:

“2. Đối với chương trình, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách Thành phố có cấu phần xây dựng, trừ các dự án được quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều này: Các cơ quan được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021; đồng thời, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021.”.

2.2 Điều chỉnh khoản 3 thành:

“3. Đối với chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách Thành phố không có cấu phần xây dựng, trừ các dự án được quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, trừ chương trình, dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Hội đồng thẩm định các chương trình, dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, trừ chương trình, dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Thông tin và Truyền thông và Hội đồng thẩm định các chương trình, dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập”.

2.3 Điều chỉnh khoản 4 thành:

“4. Đối với chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền tại khoản 1a Điều 12: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 39, 40 Luật Đầu tư công năm 2019; cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (bao gồm việc thẩm định của người quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 12 và việc thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ), thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án.”.

2.4 Điều chỉnh điểm a khoản 5 thành:

“a) Đối với dự án nhóm A có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: giao các cơ quan được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021; đồng thời, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021;”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 12 như sau:

3.1 Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, thành phố Thủ Đức quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư công nhóm C sử dụng vốn ngân sách Thành phố do đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân các quận, thành phố Thủ Đức làm chủ đầu tư (trừ dự án nêu tại điểm a khoản 1 Điều này).

Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chấm dứt các nội dung ủy quyền khác trái với quy định tại khoản này kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành”.

3.2 Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Người đứng đầu các cơ quan được ủy quyền tại khoản 1, khoản 1a Điều này thực hiện các quyền, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ của “Người có thẩm quyền quyết định đầu tư” được quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các quy định có liên quan”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Trong quá trình thực hiện quyết định này, trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản có giá trị pháp lý cao hơn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Trưởng Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Trưởng Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Thủ trưởng các Sở Ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổng Công ty, Công ty Nhà nước trực thuộc Thành phố quản lý và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về áp dụng hình thức và quy trình lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, Cơ quan nhà nước tại Cơ quan tài phán nước ngoài hoặc quốc tế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5844/TTr-SKHĐT ngày 16 tháng 5 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2902/BC-STP-KTrVB ngày 16 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu**

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu năm 2023

để lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, Cơ quan nhà nước tại Cơ quan tài phán nước ngoài hoặc quốc tế mà Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan chủ trì giải quyết hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân Thành phố giao chủ trì giải quyết.

Điều 2. Ban hành quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo điểm d khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu để lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, Cơ quan nhà nước tại Cơ quan tài phán nước ngoài hoặc quốc tế mà Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan chủ trì giải quyết hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân Thành phố giao chủ trì giải quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2024.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo điểm d khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu để lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan tài phán nước ngoài hoặc quốc tế mà Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan chủ trì giải quyết hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân thành phố giao chủ trì giải quyết
(Kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo điểm d khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu để lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan tài phán nước ngoài hoặc quốc tế mà Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan chủ trì giải quyết hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân Thành phố giao chủ trì giải quyết (sau đây gọi chung là Cơ quan chủ trì giải quyết vụ kiện).

2. Quy định này áp dụng đối với các Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu năm 2023

1. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo điểm d khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu năm 2023 được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 83 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây gọi là Nghị định số 24/2024/NĐ-CP) và được quy định chi tiết tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan chủ trì giải quyết vụ kiện có trách nhiệm:

a) Xây dựng và ban hành Quyết định phê duyệt các tiêu chí, điều khoản tham chiếu, cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư;

b) Gửi tiêu chí, điều khoản tham chiếu, cơ chế kiểm soát đến không ít hơn 05 (năm) tổ chức hành nghề luật sư, luật sư để mời tham gia;

c) Quyết định bằng văn bản danh sách (không ít hơn 3) tổ chức hành nghề luật sư, luật sư danh tiếng, nhiều kinh nghiệm dự kiến thuê trên cơ sở đánh giá hồ sơ của các tổ chức hành nghề luật sư, luật sư nhận được;

d) Tổ chức đàm phán hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư có ưu thế nhất trên cơ sở các tiêu chí, điều khoản tham chiếu và cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư trong vụ kiện trong danh sách được phê duyệt tại điểm c khoản này;

đ) Trường hợp đàm phán hợp đồng dịch vụ pháp lý không thành công, thực hiện đàm phán với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư có ưu thế kế tiếp trên cơ sở các tiêu chí, điều khoản tham chiếu và cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư của vụ kiện trong danh sách được phê duyệt tại điểm c khoản này;

e) Người đứng đầu Cơ quan chủ trì giải quyết vụ kiện phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư, luật sư theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 83 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP;

g) Cơ quan chủ trì giải quyết vụ kiện hoàn thiện, ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 83 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng Sở, Ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu gặp khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan thông tin, báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Quy định này, làm đầu mối tập hợp các khó khăn, vướng mắc và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết.

4. Khi các quy định được viện dẫn để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng Văn bản mới thì áp dụng theo các Văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2024 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo Tờ trình số 2705/TTr-STNMT-CTR ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài

nguyên và Môi trường và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 7220/BC-STP-VB ngày 15 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024 và thay thế Quyết định số 85/2007/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định tuyến và thời gian vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Thông tin truyền thông, Giám đốc Công an thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, các cá nhân, tổ chức có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÉ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND

ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định các yêu cầu về thời gian và tuyến đường hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại; quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý hoạt động vận chuyển chất thải nguy trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại bằng các phương tiện vận tải đường bộ trên địa bàn Thành phố.

2. Không áp dụng đối với hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại bằng phương tiện đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Quy định này, các thuật ngữ sau đây được hiểu:

1. Vận chuyển chất thải nguy hại là quá trình chuyên chở chất thải nguy hại từ nơi phát sinh đến nơi xử lý, có thể kèm theo hoạt động thu gom, lưu giữ (hay tập kết) tạm thời, trung chuyển chất thải và sơ chế chất thải tại điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển.

2. Thời gian vận chuyển chất thải nguy hại là thời điểm phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại có mặt trên đường giao thông, tính từ thời điểm chất thải nguy hại

được vận chuyển ra khỏi nơi phát sinh, thu gom, lưu giữ đến nơi tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy.

3. Tuyến đường vận chuyển chất thải nguy hại là các tuyến giao thông đường bộ được phép vận chuyển chất thải nguy hại.

4. Thiết bị định vị (còn gọi là thiết bị giám sát hành trình) là thiết bị điện tử được lắp trên phương tiện vận chuyển chất thải để ghi, lưu trữ và truyền phát các thông tin bắt buộc liên quan trong hành trình của phương tiện vận chuyển.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải được lắp thiết bị định vị theo quy định.

2. Việc vận chuyển chất thải nguy hại phải tuân thủ các quy định về tuyến đường và thời gian vận chuyển, các quy định về giao thông đường bộ và bảo vệ môi trường trong quá trình vận chuyển chất thải.

3. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 37 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành về giao thông đường bộ.

4. Việc vận chuyển chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn cho con người và môi trường, không phát tán hoặc để rơi vãi chất thải, không để xảy ra các rủi ro gây sự cố môi trường.

5. Các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại từ các tỉnh, thành lân cận đến Thành phố Hồ Chí Minh để xử lý và các phương tiện vận chuyển chất thải từ Thành phố Hồ Chí Minh đến các Tỉnh, Thành khác phải tuân thủ theo quy định này và các quy định có liên quan của Ủy ban nhân dân của Tỉnh, Thành khác.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN VÀ TUYẾN ĐƯỜNG VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 5. Tuyến đường vận chuyển chất thải nguy hại

Việc vận chuyển chất thải nguy hại trên địa bàn Thành phố phải đảm bảo theo Luật giao thông đường bộ, Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm

2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về hạn chế và cấp phép ô tô chở hàng, ô tô tải lưu thông trong khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 6. Thời gian vận chuyển chất thải nguy hại

1. Giới hạn khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về hạn chế và cấp phép ô tô chở hàng, ô tô tải lưu thông trong khu vực nội đô thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Các phương tiện vận chuyển được lưu thông không hạn chế thời gian trên các tuyến vành đai giới hạn tại Khoản 1 Điều này và ngoài khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thời gian vận chuyển chất thải nguy hại trên các tuyến đường trong khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Xe tải nhẹ: được lưu thông vận chuyển từ 9 giờ đến 16 giờ và từ 20 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.

b) Xe tải nặng: được lưu thông vận chuyển từ 22 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau.

4. Không giới hạn thời gian vận chuyển đối với các phương tiện vận chuyển bằng xe mô tô, gắn máy.

Điều 7. Thiết bị định vị

1. Thiết bị định vị lắp trên phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt, hoạt động liên tục trong thời gian xe tham gia giao thông.

2. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải lắp đặt thiết bị định vị đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này và đảm bảo tối thiểu các yêu cầu như sau:

a) Lưu trữ và truyền dẫn các thông tin gồm: hành trình, tốc độ vận hành, thời gian lái xe về hệ thống dữ liệu giám sát hành trình của cơ quan có chức năng quản lý.

b) Thông tin từ thiết bị định vị của xe được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, quản lý hoạt động của đơn vị và được kết nối, chia sẻ dữ liệu với

cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông.

3. Nghiêm cấm sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS (hệ thống định vị toàn cầu), GSM (hệ thống thông tin di động toàn cầu) hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của phương tiện vận chuyển.

CHƯƠNG III TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 8. Trách nhiệm các tổ chức thu gom, vận chuyển nguy hại

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại phải tuân thủ Luật Giao thông đường bộ và các yêu cầu về trách nhiệm, nghĩa vụ được hướng dẫn tại Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển chất thải nguy hại phải có các biện pháp phòng ngừa; khẩn cấp thông báo cho các cơ quan chức năng kịp thời xử lý khi xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

3. Hợp tác, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm tra, giám sát hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại.

4. Xuất trình, cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền các dữ liệu, hồ sơ, giấy tờ liên quan đến việc vận chuyển chất thải nguy hại.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tổ chức quản lý chất thải nguy hại và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về mặt quản lý nhà nước đối với hoạt động liên quan đến lĩnh vực quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn Thành phố.

2. Công an Thành phố, Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân và Công an thành phố Thủ Đức và các quận - huyện theo chức năng và quyền hạn có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành lưu thông và xử lý các trường hợp vi phạm đối với các trường hợp không thực hiện đúng theo quy định tại Chương II. Định kỳ hàng năm, trước ngày 15 tháng 01 năm sau, thông tin đến Sở Tài nguyên và Môi trường số lượt xử lý vi phạm các phương tiện vận chuyển không thực hiện đúng theo quy định tại Chương II.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Phối hợp, hỗ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan trong việc giám sát các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại thông qua thiết bị định vị giám sát hành trình và giám sát bằng hệ thống camera giao thông do Sở Giao thông vận tải quản lý.

b) Xem xét **tổ chức** lưu thông tạm thời đối với các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại trong điều kiện phải áp dụng các biện pháp phong tỏa do có thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh hoặc khi có sự cố môi trường cần xử lý theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Xem xét hỗ trợ và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng phương tiện lưu thông vào khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh để vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định tại Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về hạn chế và cấp phép ô tô chở hàng, ô tô tải lưu thông trong khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Công an thành phố, các cơ quan thông tin đại chúng và các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố thực hiện nghiêm túc Quy định này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Công an thành phố, các cơ quan thông tin đại chúng và các cơ

quan có liên quan tổ chức tuyên truyền để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố thực hiện nghiêm túc Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, khi có vấn đề phát sinh cần bổ sung, điều chỉnh, các đơn vị liên quan có ý kiến gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 18 và khoản 21 Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2085/TTr-STNMT-VP ngày 11 tháng 3 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1114/BC-STP-KTrVB ngày 29 tháng 02 năm 2024 và ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 1004/SNV-TCBC&TCPCP ngày 19 tháng 02 năm 2024, Tờ trình số 1964/TTr-SNV ngày 25 tháng 3 năm 2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 18 và khoản 21 Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 18 như sau:

“18. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.”.

2. Sửa đổi khoản 21 như sau:

“21. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, Văn phòng, Thanh tra thuộc Sở.”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về yêu cầu kỹ thuật, thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo Tờ trình số 2305/TTr-STNMT-CTR ngày 18 tháng 3 năm 2024, Công văn số 4550/STNMT-CTR ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7221/BC-STP-VB ngày 5 tháng 12 năm 2023 về kết quả thẩm định Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về yêu cầu kỹ thuật, thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về yêu cầu kỹ thuật, thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Công an Thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, phường, xã, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về yêu cầu kỹ thuật, thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này nêu các yêu cầu kỹ thuật, thời gian và tuyến đường hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các Sở ban ngành; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận huyện; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý bằng các phương tiện vận tải đường bộ trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vận chuyển chất thải* là quá trình chuyên chở chất thải từ nơi phát sinh đến

nơi xử lý, có thể kèm theo hoạt động thu gom, lưu giữ (hay tập kết) tạm thời, trung chuyển chất thải và sơ chế chất thải tại điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển.

2. *Tuyến đường vận chuyển chất thải* là các lộ trình, tuyến giao thông đường bộ được phép vận chuyển chất thải.

3. *Thiết bị định vị (còn gọi là thiết bị giám sát hành trình)* là thiết bị điện tử được lắp trên phương tiện vận chuyển chất thải để ghi, lưu trữ và truyền phát các thông tin bắt buộc liên quan trong hành trình của phương tiện vận chuyển.

4. *Xe tải nhẹ*: bao gồm ô tô chở hàng có khối lượng chuyên chở dưới 1.500 kg (trừ xe bán tải), ô tô tải có khối lượng chuyên chở từ 1.500 kg đến 2.500 kg và xe thí điểm.

5. *Xe tải nặng*: bao gồm ô tô tải có khối lượng chuyên chở trên 2.500 kg, máy kéo, xe máy chuyên dùng, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Quy định này không áp dụng cho quản lý chất thải rắn xây dựng; nội dung quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 5 mục 3 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Chính Phủ ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Quy định này không áp dụng cho quản lý chất thải phát sinh từ các cơ sở dịch vụ y tế; nội dung quy định về quản lý chất thải y tế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

3. Không áp dụng đối với hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý bằng phương tiện đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không trên địa bàn Thành phố.

4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân định, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 trước khi thu gom, vận chuyển.

5. Việc vận chuyển chất thải phải tuân thủ các quy định về tuyến đường và thời gian vận chuyển, các quy định về giao thông đường bộ và bảo vệ môi trường trong quá trình vận chuyển chất thải.

6. Phương tiện vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý phải

đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành về giao thông đường bộ.

7. Việc vận chuyển chất thải phải đảm bảo an toàn cho con người và môi trường, không phát tán hoặc để rơi vãi chất thải, không để xảy ra các rủi ro gây sự cố môi trường.

8. Các phương tiện vận chuyển chất thải từ các tỉnh, thành lân cận đến Thành phố Hồ Chí Minh để xử lý và các phương tiện vận chuyển chất thải từ Thành phố Hồ Chí Minh đến các tỉnh, thành phố khác phải tuân thủ theo quy định này và các quy định có liên quan của Ủy ban nhân dân của tỉnh, thành phố khác.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ YÊU CẦU KỸ THUẬT, THỜI GIAN VÀ TUYẾN ĐƯỜNG HOẠT ĐỘNG CỦA PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG PHẢI XỬ LÝ

Điều 5. Yêu cầu kỹ thuật

1. Đối với phương tiện vận chuyển

a) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được lưu chứa trong thiết bị lưu giữ chất thải hoặc lưu chứa trực tiếp trên các phương tiện vận chuyển.

c) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý phải bảo đảm không rơi vãi chất thải, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển.

d) Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

đ) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý đang hoạt động phải có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

e) Phải được lắp thiết bị định vị theo quy định, trừ trường hợp vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý bằng mô tô, xe máy.

2. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- a) Được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển.
- b) Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ.
- c) Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.
- d) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

3. Đối với thiết bị giám sát hành trình

- a) Tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt, hoạt động liên tục trong thời gian xe tham gia giao thông.
- b) Lưu trữ và truyền dẫn các thông tin gồm: hành trình, tốc độ vận hành, thời gian lái xe về hệ thống dữ liệu giám sát hành trình của cơ quan có chức năng quản lý.
- c) Thông tin từ thiết bị giám sát hành trình được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, quản lý hoạt động của đơn vị và được kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường.
- d) Nghiêm cấm sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS (hệ thống định vị toàn cầu), GSM (hệ thống thông tin di động toàn cầu) hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của phương tiện vận chuyển.

Điều 6. Tuyến đường vận chuyển

Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được phép hoạt động trên các tuyến đường:

1. Các tuyến giao thông nội bộ nối từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đến điểm thu gom chất thải thuộc các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, Khu Công nghệ cao.
2. Các tuyến giao thông nối từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đến cơ sở xử lý chất thải theo quy định.

Điều 7. Thời gian vận chuyển

1. Giới hạn khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về hạn chế và cấp phép ô tô chở hàng, ô

tô tải lưu thông trong khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Các phương tiện vận chuyển được lưu thông không hạn chế thời gian trên các tuyến vành đai giới hạn tại khoản 1 Điều này và ngoài khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thời gian vận chuyển chất thải trên các tuyến đường trong khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Xe tải nhẹ: được lưu thông vận chuyển từ 9 giờ đến 16 giờ và từ 20 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.

b) Xe tải nặng: được lưu thông vận chuyển từ 22 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau.

4. Không giới hạn thời gian vận chuyển đối với các phương tiện vận chuyển bằng xe mô tô, gắn máy.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức thu gom, vận chuyển

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phải đảm bảo tuân thủ Luật Giao thông đường bộ, Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về hạn chế và cấp phép ô tô chở hàng, ô tô tải lưu thông trong khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh; các yêu cầu về trách nhiệm, nghĩa vụ được hướng dẫn tại Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định khác có liên quan đối với hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

2. Hợp tác, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm tra, giám sát hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

3. Xuất trình, cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền các dữ liệu, hồ sơ, giấy tờ

liên quan đến việc vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tổ chức quản lý chất thải rắn công nghiệp phải xử lý trên địa bàn Thành phố và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về mặt quản lý nhà nước đối với hoạt động liên quan đến lĩnh vực quản lý chất thải rắn công nghiệp phải xử lý trên địa bàn Thành phố.

2. Sở Giao thông Vận tải có trách nhiệm:

a) Phối hợp, hỗ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan trong việc giám sát các phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý thông qua thiết bị định vị giám sát hành trình và giám sát bằng hệ thống camera giao thông do Sở Giao thông Vận tải quản lý.

b) Xem xét tổ chức giao thông tạm thời cho một số phương tiện lưu thông vào khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh để vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trong điều kiện phải áp dụng các biện pháp phong tỏa do có thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh hoặc khi có sự cố môi trường cần xử lý theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Xem xét hỗ trợ và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng phương tiện lưu thông vào khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh để vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý theo quy định tại Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về hạn chế và cấp phép ô tô chở hàng, ô tô tải lưu thông trong khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

3. Công an Thành phố, Cảnh sát Giao thông, Thanh tra giao thông, Công an phối hợp với Cảnh sát giao thông, các lực lượng Cảnh sát khác, tổ công tác liên ngành, Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp, Ban quản lý Khu công nghệ cao thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với việc kiểm tra chấp hành lưu thông và xử lý các trường hợp vi phạm quy định hiện hành. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện thực hiện chức năng xử lý các trường hợp vi phạm Quy định này, thực hiện công tác phối với các lực lượng kiểm tra liên ngành khi có

yêu cầu. Định kỳ trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, các đơn vị thông tin đến Sở Tài nguyên và Môi trường về số lượt vi phạm của năm trước đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý không thực hiện đúng theo quy định tại Chương II của Quy định này.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông Vận tải, Công an Thành phố, các cơ quan thông tin đại chúng và các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố thực hiện nghiêm túc Quy định này.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, phường, xã, thị trấn cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý đối với các vi phạm và sự cố liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, phường, xã, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan thực hiện nghiêm túc Quy định này.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, khi có vấn đề phát sinh cần bổ sung, điều chỉnh, các đơn vị liên quan có ý kiến gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét
từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển; có giải pháp
phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm
môi trường không khí đối với đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Căn cứ
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17
tháng 6 năm 2014;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chính
phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường
thủy nội địa;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi
trường;*

Căn cứ Thông tư số 33/2019/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09/9/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ Trình số 2241/TTr-STNMT-CTR ngày 14 tháng 12 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 5318/BC-STP-VB ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc xác định khu vực, địa điểm đổ thải; các điều kiện cần thiết của vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; các yêu cầu đối với cá nhân, tổ chức sở hữu vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tiếp nhận và đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc, mục đích áp dụng

1. Chất thải phát sinh trong hoạt động nạo vét, tiếp nhận vật chất nạo vét tại khu vực, địa điểm đổ thải (nếu có) phải được thu gom, lưu giữ và vận chuyển đến các địa điểm xử lý theo quy hoạch hoặc các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định.

2. Khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét phải đảm bảo có thể tiếp nhận toàn bộ hoặc một phần chất nạo vét của công trình, dự án trên địa bàn hoặc các tỉnh lân cận, không có tranh chấp, không trong tình trạng đang chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển quyền sử dụng đất.

3. Quyết định này là cơ sở pháp lý để các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng thống nhất trong quá trình lựa chọn khu vực, địa điểm để đổ thải vật chất nạo vét trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đối với các dự án liên quan đến hoạt động nạo vét vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa nhằm mục đích hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh các trường hợp khác, chưa được quy định trong văn bản này và các văn bản quy phạm pháp luật cấp Trung ương thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vùng nước cảng biển là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, bến phao, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và xây dựng các công trình phụ trợ khác.

2. Vùng nước đường thủy nội địa bao gồm đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu tránh trú bão, khu chuyển tải, khu neo đậu thủy nội địa.

3. Cá nhân, tổ chức sở hữu vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét là các cá nhân, tổ chức sở hữu quyền sử dụng đất hợp pháp (hoặc được cấp có thẩm quyền giao quản lý đất) toàn bộ khuôn viên của vị trí đã được cơ quan có thẩm quyền xác định đủ điều kiện tiếp nhận vật chất nạo vét.

4. Chủ dự án là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư công trình nạo vét trong trong hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển.

Điều 4. Quy định về khu vực, địa điểm đổ thải

1. Khu vực, địa điểm đổ thải vật chất nạo vét phải đảm bảo khoảng cách an toàn

môi trường đến khu vực dân cư tập trung, trường học, bệnh viện, trung tâm văn hóa xã hội, di tích lịch sử, khu vực có nguy cơ sạt lở, các điểm phục vụ du lịch, bến thủy nội địa phục vụ du lịch, khu vực nuôi trồng thủy sản phục vụ du lịch và các quy định về hàng lang bảo vệ nguồn nước, sông, hồ, kênh rạch theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

2. Đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan, an ninh trật tự, không xâm phạm chỉ giới giao thông, bảo đảm các quy định về hàng lang bảo vệ công trình đường bộ, đường thủy nội địa, không làm ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe người dân.

3. Để đảm bảo an toàn trong quá trình tiếp nhận, lưu chứa vật chất nạo vét và hạn chế tác động xấu của vật chất nạo vét đến môi trường xung quanh, khu vực đổ thải vật chất nạo vét phải có bờ bao (bằng đất tự nhiên, bê tông cốt thép hoặc vật liệu khác có chiều cao, độ dày phù hợp với khối lượng tiếp nhận vật chất nạo vét), dung tích lưu chứa phù hợp để đảm bảo thời gian lắng và tiêu thoát nước.

Điều 5. Quy định về bảo vệ môi trường, phân luồng giao thông nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí trong vận chuyển vật chất nạo vét

1. Đối với từng dự án cụ thể và từng vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét; hành trình các tuyến đường thủy, đường bộ vận chuyển vật chất nạo vét, Sở Giao thông Vận tải sẽ thỏa thuận phương án phân luồng giao thông, phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy, đường bộ theo các nội dung quy định tại: Khoản 1, 2, 3 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 5, Điều 6 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ; Điều 41 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa và Thông tư số 42/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác điều tiết khống chế bảo đảm an toàn giao thông, chống va trôi và hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên các nguyên tắc như sau:

a) Phân luồng giao thông

Chủ dự án phải tuân thủ, xác định thời gian hoạt động của các loại phương tiện thủy nạo vét để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ quá trình nạo vét ảnh

hưởng đến khu vực có đông dân cư sinh sống và thực hiện các phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong quá trình nạo vét và vận chuyển chất nạo vét.

Phương tiện vận chuyển vật chất nạo vét phải tuân thủ quy định về các khu vực cấm và khu vực hạn chế đã được các cơ quan có thẩm quyền ban hành (đặc biệt là trong các khu vực nhạy cảm với môi trường như khu dự trữ sinh quyển, khu vực nuôi trồng hải sản, các khu vực bảo tồn).

Chủ dự án phải tuân thủ các quy định về hành trình vận chuyển chất nạo vét từ khu vực nạo vét đến vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét. Phương tiện vận chuyển vật chất nạo vét bằng đường thủy, đường bộ phải tuân thủ theo lộ trình được cơ quan thẩm quyền cho phép.

b) Quy định về loại phương tiện thủy

Chủ dự án phải chấp hành đúng quy định về xác định các loại phương tiện thủy được phép tham gia vào hoạt động nạo vét và vận chuyển vật chất nạo vét từ khu vực nạo vét đến vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét; quá trình vận chuyển chất nạo vét, phương tiện vận chuyển chất nạo vét phải được che chắn, không để rơi vãi từ phương tiện xuống sông, kênh, rạch và đường bộ khi tham gia giao thông.

2. Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí trong vận chuyển vật chất nạo vét

a) Chủ dự án phải tuân thủ các quy định về quy trình và kỹ thuật thực hiện nạo vét để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, bao gồm việc sử dụng thiết bị chuyên biệt, quy trình hợp lý để quản lý vật chất nạo vét.

b) Chủ dự án công trình nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa phải chịu trách nhiệm đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh trong quá trình thực hiện nạo vét và đổ thải vật chất nạo vét.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý và các đơn vị có liên quan về khu vực, địa điểm đổ thải

1. Sở Giao thông Vận tải

a) Tuyên truyền pháp luật về giao thông đường thủy đến các tổ chức cá nhân có

liên quan hoạt động nạo vét trên các tuyến đường thủy nội địa.

b) Hàng năm, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành Hồ Chí Minh phổ quyết định lập mới hoặc sửa đổi, bổ sung, công bố danh mục các khu vực, vị trí đổ thải trên địa bàn Thành phố.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng quy trình, thủ tục thực hiện việc xem xét, đánh giá khu vực, địa điểm đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét đối với các tổ chức/cá nhân có nhu cầu tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn Thành phố.

d) Căn cứ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải và hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải về hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa đã được ban hành để tham mưu tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa trên địa bàn Thành phố theo quy định; hướng dẫn và kiểm tra các tổ chức, cá nhân có hoạt động nạo vét vùng nước đường thủy nội địa và tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển vật chất nạo vét đến khu vực, địa điểm đổ thải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình nạo vét, vận chuyển.

đ) Căn cứ vào vị trí nạo vét và địa điểm đổ chất nạo vét theo danh mục được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành hoặc chấp thuận để hướng dẫn Chủ đầu tư, Nhà đầu tư thực hiện các phương án phân luồng giao thông, phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy, đường bộ và kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các loại phương tiện giao thông tham gia vận chuyển vật chất nạo vét từ khu vực nạo vét đến vị trí đổ thải.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải xây dựng quy trình, thủ tục thực hiện việc xem xét, đánh giá khu vực, địa điểm đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét đối với các tổ chức/cá nhân có nhu cầu tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn Thành phố; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận, huyện (nơi tiếp nhận vật chất nạo vét) và các đơn vị có liên quan xem xét hồ sơ chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trả lời tổ chức, cá nhân về việc khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét có đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo

vét.

b) Chủ trì, phối với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố danh mục các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ đã được chấp thuận để Ủy ban nhân dân Thành phố công bố khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét trên bờ thuộc phạm vi quản lý, trước ngày 15 tháng 11 hàng năm cập nhật bổ sung nếu có thay đổi so với khu vực, địa điểm đã được công bố.

c) Hàng năm thống kê nhu cầu về khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét trên địa bàn Thành phố theo danh mục các dự án nạo vét (trong đó có dự án đầu tư xây dựng mới, dự án chuyển tiếp từ năm trước), tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 15 tháng 4 để đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chủ sở hữu các khu vực, vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường tại vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét.

đ) Chủ trì xây dựng mạng lưới quan trắc trầm tích tại vùng nước đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố, lập kế hoạch duy trì việc quan trắc hàng năm làm cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với vật chất nạo vét trên địa bàn Thành phố.

e) Nghiên cứu, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số trong việc quản lý các khu vực, địa điểm đổ thải vật chất nạo vét trên địa bàn Thành phố, từng bước hoàn thiện các Mô hình tham chiếu dữ liệu làm cơ sở cho việc triển khai các ứng dụng và tạo lập cơ sở dữ liệu trên địa bàn Thành phố.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết, xem xét hồ sơ chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét.

4. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết, xem xét hồ sơ chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét vào mục đích san lấp, xây dựng.

5. Sở Tài chính

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí để thực hiện Quyết định này theo phân cấp ngân sách và quy định hiện hành.

6. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai đến các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký nhu cầu tiếp nhận, đổ thải vật chất nạo vét.

b) Có ý kiến về sự phù hợp (về môi trường, quy hoạch, pháp lý khu đất, sự đồng thuận của người dân,...) của vị trí đổ thải vật chất nạo vét.

c) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động đổ thải vật chất nạo vét trên địa bàn theo quy định; kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về vệ sinh môi trường trong hoạt động đổ thải vật chất nạo vét trên địa bàn quản lý và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

d) Tổ chức tuyên truyền các quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố về quản lý vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển (nếu có).

đ) Giám sát việc quản lý, sử dụng bùn nạo vét sau khi hoàn tất việc đổ thải vật chất nạo vét đối với các trường hợp đổ thải tại các khu đất có nguồn gốc sở hữu nhà nước trên địa bàn.

7. Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh

a) Căn cứ vào phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển được phê duyệt để tiến hành các giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các phương tiện tham gia vận chuyển vật chất nạo vét đến khu vực, địa điểm đổ thải trong vùng nước cảng biển nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn Thành phố.

b) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý, vật chất nạo vét từ vùng nước cảng biển đến khu vực, vị trí đổ thải.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành

phố Thủ Đức và các quận, huyện thanh tra, kiểm tra công tác thu gom, vận chuyển, xử lý vật chất nạo vét từ vùng nước cảng biển.

d) Căn cứ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải và hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển đã được ban hành để tham mưu tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển trên địa bàn Thành phố theo quy định; hướng dẫn và kiểm tra các tổ chức, cá nhân có hoạt động nạo vét vùng nước cảng biển và tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển vật chất nạo vét đến khu vực, địa điểm đổ thải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình nạo vét, vận chuyển.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có hoạt động nạo vét tại vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển

1. Phân định, phân loại vật chất nạo vét phát sinh từ dự án, đảm bảo vật chất nạo vét đem đổ thải không chứa các tạp chất gây ô nhiễm môi trường.

2. Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư phải có văn bản thỏa thuận tiếp nhận vật chất nạo vét (chất nạo vét) với cá nhân, tổ chức sở hữu vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét trong đó nêu rõ trách nhiệm đối với các bên.

3. Đối với các trường hợp đổ thải tại các khu đất có nguồn gốc sở hữu nhà nước, trong văn bản thỏa thuận tiếp nhận bùn nạo vét phải nêu rõ trách nhiệm quản lý, sử dụng bùn nạo vét sau khi hoàn tất việc đổ thải vật chất nạo vét và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện để theo dõi, giám sát.

4. Chủ trì phối hợp với cá nhân, tổ chức sở hữu vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét thực hiện công tác bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc tại vị trí tiếp nhận trong và sau quá trình đổ thải vật chất nạo vét theo hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (hoặc đăng ký môi trường đã cam kết) của các dự án.

5. Phối hợp với cá nhân, tổ chức sở hữu vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét xử lý ô nhiễm môi trường và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường nếu kết quả quan trắc có thông số vượt giới hạn cho phép theo quy chuẩn hiện hành (trong trường hợp xác định được nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường là do việc đổ thải vật chất nạo vét).

6. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nạo vét vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa và tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển vật chất nạo vét đến khu vực, địa điểm đổ thải có phát thải bụi, khí thải tác động xấu đến môi trường phải có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý theo quy định; có biện pháp đảm bảo không phát tán bụi, khí thải, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

7. Triển khai giám sát công tác bảo vệ môi trường: tại vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét trước và sau khi đổ; công tác vận chuyển vật chất nạo vét từ công trình đến vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét theo đúng hồ sơ thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định pháp luật khác có liên quan.

8. Kiểm soát phương tiện vận chuyển vật chất nạo vét để đảm bảo phương tiện phải có giấy chứng nhận đăng ký; giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hạn sử dụng theo đúng quy định.

9. Chỉ được đổ thải vật chất nạo vét khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố.

10. Hàng năm thực hiện đăng ký danh mục dự án nạo vét (dự án đầu tư mới, dự án chuyển tiếp từ năm trước) tại vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 03 để theo dõi, quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức sở hữu vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét

1. Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét hoặc có nhu cầu tiếp nhận chất nạo vét gửi văn bản tới cơ quan đầu mối tiếp nhận là Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét.

2. Phối hợp với các chủ dự án có vật chất nạo vét đổ thải thực hiện chương trình quan trắc môi trường sau khi tiếp nhận vật chất nạo vét theo hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (hoặc đăng ký môi trường đã cam kết) của các dự án.

3. Chủ trì phối hợp với các chủ dự án đổ thải vật chất nạo vét xử lý ô nhiễm môi trường và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường nếu kết quả quan

trắc có thông số vượt giới hạn cho phép theo quy chuẩn hiện hành (trong trường hợp xác định được nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường là do việc đổ thải vật chất nạo vét).

Điều 9. Tổ chức thực hiện, lấy ý kiến của các đơn vị liên quan đối với các vị trí đổ thải vật chất nạo vét do chủ dự án chủ động tìm kiếm, đề xuất

1. Chủ dự án gửi hồ sơ đề xuất vị trí đổ thải vật chất nạo vét về Sở Tài nguyên và Môi trường với thành phần hồ sơ bao gồm: bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các văn bản cho phép sử dụng khu đất của cơ quan có thẩm quyền, sức chứa của bãi đổ; khoảng cách từ bãi đổ đến các khu dân cư và công trình công cộng; phương án thiết kế, xây dựng đê bao; phương án đổ vật chất nạo vét, trong đó thể hiện khoảng cách vận chuyển vật chất nạo vét từ công trình đến bãi đổ; phương án thiết kế bãi đổ, trong đó thể hiện khoảng cách từ bãi đổ đến khu vực dân cư tập trung, trường học, bệnh viện, trung tâm văn hóa xã hội, di tích lịch sử, khu vực có nguy cơ sạt lở; công tác bảo vệ môi trường và quan trắc môi trường trong và sau quá trình tiếp nhận vật chất nạo vét; kết quả phân tích thành phần, tính chất vật chất nạo vét; văn bản thỏa thuận tiếp nhận vật chất nạo vét đối với khu đất thuộc quyền sở hữu, quản lý của tổ chức, cá nhân; văn bản cam kết của chủ dự án chịu trách nhiệm về thành phần, tính chất của vật chất nạo vét và cam kết đổ vật chất nạo vét với khối lượng như đã nêu tại hồ sơ chấp thuận vị trí đổ vật chất nạo vét; phương án phòng chống sự cố môi trường trong quá trình tiếp nhận vật chất nạo vét; phương án sử dụng vật chất nạo vét sau khi tiếp nhận.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có vị trí tiếp nhận vật chất nạo vét) tổ chức khảo sát thực tế vị trí đổ thải vật chất nạo vét và lấy ý kiến của đại diện các đơn vị có liên quan.

3. Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị tham gia khảo sát thực tế vị trí đổ thải vật chất nạo vét và nội dung bổ sung, chỉnh sửa của chủ dự án (nếu có), Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2024/QĐ-UBND

Bình Tân, ngày 16 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân
thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp Công dân;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNG ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về công tác đối ngoại của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban dân tộc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công

tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân quận;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận tại Tờ trình số 30/TTr-VP ngày 22 tháng 4 năm 2024; của Phòng Nội vụ quận tại Công văn số 429/NV ngày 05 tháng 3 năm 2024, Công văn số 989/NV ngày 26 tháng 4 năm 2024, Công văn số 1102/NV ngày 07 tháng 5 năm 2024 và báo cáo thẩm định của Phòng Tư pháp quận tại Báo cáo số 31/BC-TP ngày 29 tháng 02 năm 2024, Công văn số 188/TP ngày 05 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (gọi tắt là Văn phòng Ủy ban nhân dân quận).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024. Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Nội vụ quận, Trưởng phòng Tư pháp quận, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân
thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

Chương I

PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (gọi tắt là Văn phòng Ủy ban nhân dân quận).

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Văn phòng Ủy ban nhân dân quận; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân quận là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, thực hiện chức năng tham mưu tổng hợp cho Ủy ban nhân dân quận về: hoạt động của Ủy ban nhân dân quận; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về công tác chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; kiểm soát thủ tục hành chính; cung cấp thông tin phục vụ quản lý và hoạt động của Ủy ban nhân dân quận và các cơ quan nhà nước ở địa phương; bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của Ủy ban nhân dân quận; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa,

một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân quận; hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên tất cả các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân quận, chuyển hồ sơ đến các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận giải quyết và nhận kết quả để trả cho cá nhân, tổ chức; tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước về dân tộc và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân quận có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành:

- a) Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận;
- b) Quyết định liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận;
- c) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận;
- d) Chương trình, kế hoạch liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận;
- đ) Quyết định phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật;
- e) Văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân quận.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ban hành văn bản thuộc thẩm quyền

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo phân công.

3. Tham mưu, xây dựng, quản lý, theo dõi và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân quận:

a) Tổng hợp đề nghị của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường, cơ quan, tổ chức liên quan về việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của quận;

b) Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận đưa vào chương trình, kế hoạch công tác những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, dự thảo văn bản;

c) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch công tác;

d) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng;

đ) Định kỳ hoặc đột xuất, báo cáo kết quả thực hiện; kiến nghị giải pháp; kịp thời báo cáo, điều chỉnh chương trình, kế hoạch công tác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao.

5. Phục vụ hoạt động chung của Ủy ban nhân dân quận:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung, phục vụ các phiên họp của Ủy ban nhân dân quận;

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo;

c) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận tổ chức công tác tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật hiện hành cho đến khi có các quy định mới của pháp luật về vấn đề này.

6. Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền:

a) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận công tác tổ chức các phiên họp, cuộc họp, hội nghị (gọi chung là cuộc họp) của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận triệu tập, chủ trì: trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận cho ý kiến về tổ chức cuộc họp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung; đôn đốc các cơ quan gửi tài liệu; ghi biên bản; ban hành thông báo ý kiến kết luận, chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; tổ chức họp báo, thông cáo báo chí về nội dung các cuộc họp, tham mưu văn bản trả lời báo chí theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xây dựng kế hoạch, nội dung tiếp xúc, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

c) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận: Phân công công tác của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xử lý những vướng mắc, phát sinh để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp;

d) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trong việc cải tiến lề lối, phương thức làm việc, chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành; duy trì kỷ cương, kỷ luật hành chính nhà nước ở địa phương;

đ) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phối hợp xây dựng Quy chế phối hợp công tác của Ủy ban nhân dân quận với các cơ quan, tổ chức liên quan ở địa phương;

e) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận

nhân dân quận thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận tiếp công dân theo quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận;

h) Chuẩn bị chương trình, nội dung các chuyến công tác, tiếp khách của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo quy định;

i) Tiếp nhận, tham mưu, phối hợp xử lý các vấn đề báo chí nêu theo quy định và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

7. Tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý văn bản trình Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện:

a) Đối với đề án, dự án, dự thảo văn bản do các cơ quan trình:

Các đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Các đề án, dự án, dự thảo văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Rà soát hồ sơ; thẩm tra về thủ tục, hình thức, thể thức, nội dung, tính thống nhất và hợp pháp của dự thảo văn bản; xây dựng phiếu trình, đề xuất phương án xử lý;

Trong quá trình xử lý, nếu còn ý kiến khác nhau, chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi, thống nhất trước khi trình.

b) Đối với dự thảo báo cáo do Văn phòng Ủy ban nhân dân quận phụ trách: Phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, hoàn chỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

c) Đối với các văn bản khác: Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phụ trách giao cơ quan liên quan triển khai thực hiện hoặc tổ chức các điều kiện cần thiết để Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý, sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan theo quy định

của pháp luật;

đ) Phát hành văn bản của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận (đối với các văn bản được phân công ký ban hành);

e) Lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận (đối với các văn bản được phân công);

g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; định kỳ rà soát, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành;

h) Rà soát, tổng hợp những vướng mắc, phát sinh về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục và nghiệp vụ hành chính văn phòng trong quá trình chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân quận sửa đổi, bổ sung; hàng năm, báo cáo Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Thực hiện chế độ thông tin:

a) Tổ chức, quản lý, cập nhật thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và cung cấp thông tin theo quy định;

c) Xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Công Thông tin điện tử quận; kết nối với hệ thống Công Thông tin điện tử Thành phố Hồ Chí Minh;

d) Tham mưu tổ chức xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của địa phương và phối hợp thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Thành phố; kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân quận;

đ) Cung cấp thông tin do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận tạo ra và thông tin do mình tạo ra cho công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

9. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận về kiểm soát thủ tục hành chính và tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân quận; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo theo quy định, đơn giản hóa chế độ báo cáo;

b) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân quận; công tác truyền thông về cải cách thủ tục hành chính;

c) Kiểm soát việc công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân quận; kiểm soát việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của địa phương;

d) Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính và quy định có liên quan; nhân rộng những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách thủ tục hành chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

đ) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định, thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

e) Khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công quốc gia; vận hành và khai thác Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố; kết nối, liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về giải quyết thủ tục hành chính; khai thác dữ liệu về giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân quận.

10. Công tác đối ngoại:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận trong công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật về thỏa thuận quốc tế;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận về công tác ngoại vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đối ngoại theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

11. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận tổ chức triển khai thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; đầu mối triển khai kết nối, liên thông các hệ thống quản lý văn bản và điều hành giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính Nhà nước tại địa phương.

12. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật, hậu cần cho hoạt động của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cho Cổng Thông tin điện tử quận và các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành được Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công.

13. Công tác quản lý về dân tộc:

a) Trình Ủy ban nhân dân quận: Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận: quy hoạch, kế hoạch phát triển và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực công tác dân tộc trên địa bàn; phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc cho Văn phòng Ủy ban nhân dân quận và Ủy ban nhân dân phường; ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về lĩnh vực công tác dân tộc đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của Ban Dân tộc Thành phố;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận các văn bản về lĩnh vực công tác dân tộc thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

c) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, thông tin tuyên

truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác dân tộc;

d) Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, đề án, mô hình thí điểm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ ổn định cuộc sống đối với đồng bào dân tộc thiểu số do cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc chủ trì, quản lý, chỉ đạo; theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc; tham mưu, đề xuất các chủ trương, biện pháp thích hợp để giải quyết các vấn đề xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, di cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các vấn đề dân tộc khác trên địa bàn quận;

đ) Tổ chức tiếp đón, thăm hỏi, giải quyết các nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số theo chế độ chính sách và quy định của pháp luật; định kỳ tham mưu tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số của quận theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân Thành phố; khen thưởng và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể và cá nhân tiêu biểu xuất sắc: trong công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc; trong lao động sản xuất, xóa đói, giảm nghèo; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn an ninh, trật tự góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố;

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận xác định phường, nơi đồng bào dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển và các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trình cấp thẩm quyền phê duyệt; rà soát, kiểm tra, lập hồ sơ về việc công nhận, bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số đúng trình tự, thủ tục theo các quy định hiện hành, gửi cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc cấp Thành phố để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện chính sách đối với người có uy tín;

g) Tổ chức triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn;

h) Kiểm tra việc thực hiện chính sách, chương trình, dự án và các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực công tác dân tộc theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận;

i) Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và Ban Dân tộc về tình hình, kết quả triển khai công tác dân tộc trên địa bàn;

k) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực dân tộc theo hướng dẫn của Ban Dân tộc Thành phố.

14. Hướng dẫn và kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Chủ trì tổng kết, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ văn phòng đối với cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, công chức Văn phòng - Thống kê phường;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương;

c) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về công tác dân tộc đối với chức danh công chức được giao phụ trách về lĩnh vực dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân phường;

d) Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Tiếp công dân quận:

a) Tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân quận:

Bố trí người tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Tiếp công dân;

Điều hòa, phối hợp hoạt động tiếp công dân giữa người của Ban Tiếp công dân quận với đại diện của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân quận;

Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân hoặc với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất, người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân quận hoặc lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở quận tiếp công dân;

b) Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo

đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách pháp luật;

c) Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh:

Phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân quận hoặc qua đường bưu điện hoặc do các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền chuyển đến Ủy ban nhân dân quận, Ban Tiếp công dân quận, cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân quận;

Hướng dẫn, chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã tiếp nhận nhưng không thuộc phạm vi, trách nhiệm xử lý của Ban Tiếp công dân quận và của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân quận;

d) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh:

Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền đối với những đơn, vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do Ban Tiếp công dân quận chuyển đến;

Chủ trì, phối hợp với đại diện cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp kiểm tra việc tiếp nhận, giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền đối với đơn, vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh mà Ban Tiếp công dân quận chuyển đến khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao;

đ) Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban tiếp công dân quận; của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân quận; báo cáo định kỳ và đột xuất với Ủy ban nhân dân quận, cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân quận, Thanh tra quận, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

e) Tổ chức tiếp, xử lý trường hợp nhiều người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về cùng một nội dung:

Chủ trì tổ chức tiếp hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân quận hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức tiếp, xử lý trường hợp nhiều người khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh về cùng một nội dung;

Phối hợp với cơ quan công an địa phương bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn cho người tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật tại Trụ sở tiếp công dân quận;

Phối hợp với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi phát sinh vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh vận động, thuyết phục hoặc có biện pháp để công dân trở về địa phương xem xét, giải quyết;

g) Phối hợp với Thanh tra quận tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trong việc:

Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường;

Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn đối với nhân dân, công chức, viên chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường;

Hướng dẫn nghiệp vụ đối với công chức, viên chức làm nhiệm vụ tiếp công dân của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường;

h) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao.

16. Thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác quản trị nội bộ:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản, quy hoạch, chương trình, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt liên quan đến hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận;

b) Tiếp nhận, xử lý, ban hành và quản lý văn bản của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận theo quy định;

c) Hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

d) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ được giao;

đ) Ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận;

e) Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch

công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân quận;

g) Quản lý, tổ chức sử dụng có hiệu quả và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản, các phương tiện làm việc và ngân sách được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

17. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân quận, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố và cơ quan có thẩm quyền tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Tổ chức bộ máy

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân quận hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Văn phòng Ủy ban nhân dân quận có Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân quận quyết định cụ thể số lượng Phó Chánh Văn phòng cho phù hợp và đúng quy định.

2. Ban Tiếp công dân quận do Ủy ban nhân dân quận thành lập, trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, do một Phó Chánh Văn phòng phụ trách, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở tiếp công dân quận.

3. Ủy ban nhân dân quận quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân quận. Văn phòng Ủy ban nhân dân quận bảo đảm và quản lý trụ sở, trang thiết bị, máy móc, phần mềm ứng dụng, hệ thống mạng. Người đứng đầu Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận là lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân quận và là đầu mối theo dõi công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Ban Tiếp công dân, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và các công việc được Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình;

b) Báo cáo với Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức, hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận; báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân quận khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận.

5. Phó Chánh Văn phòng là người giúp Chánh Văn phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Chánh Văn phòng vắng mặt, một Phó Chánh Văn phòng được Chánh Văn phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Văn phòng.

6. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, đình chỉ công tác, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Văn phòng Ủy ban nhân dân quận.

3. Phòng, ban chuyên môn quận xây dựng phương án nhân sự gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân quận tổng hợp danh sách nhân sự cử đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả

kết quả trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phê duyệt.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Chánh Văn phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Văn phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Chánh Văn phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Chánh Văn phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Chánh Văn phòng khác, Phó Chánh Văn phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Chánh Văn phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Chánh Văn phòng hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Chánh Văn phòng trực tiếp yêu cầu chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Chánh Văn phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng chuyên viên đó phải báo cáo cho Phó Chánh Văn phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 7. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng dự hội ý và giao ban với Thường trực Ủy ban nhân dân quận.

2. Hàng tuần, lãnh đạo họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động của Văn phòng.

Điều 8. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố:

Văn phòng phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố để cung cấp thông tin, báo cáo, tài liệu phục vụ kịp thời cho các đoàn công tác của Hội đồng nhân dân thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố tại địa phương ứng cử đến làm việc tại Quận; tổ chức đón, tiếp các đoàn công tác.

2. Đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố:

Văn phòng chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, thực hiện báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Đối với Văn phòng Quận ủy:

Văn phòng phối hợp với Văn phòng quận ủy xây dựng chương trình làm việc, lịch công tác, cung cấp thông tin, tư liệu phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quận ủy.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của Quận. Trong trường hợp Văn phòng chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Chánh Văn phòng tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội quận:

Văn phòng có trách nhiệm phối hợp thường xuyên với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận trong công tác tiếp xúc cử tri và đối thoại với Nhân dân trên địa bàn quận. Chủ động phối hợp với các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội quận giúp Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thực hiện quy chế phối hợp theo quy định của pháp luật.

6. Đối với Ủy ban nhân dân phường:

a) Văn phòng có quan hệ chặt chẽ với Ủy ban nhân dân phường; đôn đốc việc

thực hiện các quyết định, chỉ thị và các chủ trương của Ủy ban nhân dân quận; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân phường về nghiệp vụ hành chính, công tác tiếp công dân đảm bảo sự thống nhất trên địa bàn quận theo quy định của Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố.

CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Căn cứ Quy định này, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc, quy chế phối hợp trong công tác của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận; phân công cụ thể quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn cho từng công chức của Văn phòng phù hợp với tình hình thực tế để triển khai thực hiện có hiệu quả Quy định nhưng không trái với nội dung Quyết định này.

Điều 10. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận sau khi được Ủy ban nhân dân quận ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng